

**CÔNG TY CỔ PHẦN NGHĨA TÌNH THƯỜNG BÌNH TÂY TRƯỜNG SƠN 86**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NGHĨA TÌNH THƯỜNG BÌNH TÂY TRƯỜNG SƠN 86

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110506977

**3. Ngày thành lập:** 12/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 5 Thôn Vôi Đá, Xã Trần Phú, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0394768850 / 0869340292

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                          | 4322     |
| 2.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                            | 4390     |
| 3.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản theo quy định Luật đấu giá tài sản.)                                                                           | 4511     |
| 4.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                    | 4512     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                             | 4649     |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ hoạt động bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác)                                                                                                 | 4662     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                        | 4663     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                   | 0161     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                    | 0162     |
| 10. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                         | 0210     |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                      | 8230     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 luật Thương mại 2005) loại trừ hoạt động đấu giá. | 8299     |
| 13. | Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng<br>Loại trừ: Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh                                                                    | 8710     |
| 14. | Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc<br>Loại trừ: Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công (trừ thương bệnh binh)           | 8730     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Hoạt động chăm sóc tập trung khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8790        |
| 16. | Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người khuyết tật                                                                                                                                                                                                                   | 8810        |
| 17. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7020        |
| 18. | Cho thuê xe có động cơ<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản theo quy định Luật đấu giá tài sản.)                                                                                                                                                                                                                            | 7710        |
| 19. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng taxi (Điều 6 Nghị định 10/2020/NĐ-CP); - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng (Điều 7 Nghị định 10/2020/NĐ-CP); - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô (Điều 8 Nghị định 10/2020/NĐ-CP) | 4931        |
| 20. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ban hành ngày 17 tháng 01 năm 2020, chương III thông tư 12/2020/TT-BGTVT)                                                                                                                                  | 4933(Chính) |
| 21. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210        |
| 22. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5510        |
| 23. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                              | 5610        |
| 24. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                      | 5621        |
| 25. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)                                                                                                                                                                                                                                                     | 5629        |
| 26. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)                                                                                                                                                                                                                                                  | 5630        |
| 27. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa;<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế<br>(Theo điều 30 Luật du lịch năm 2017)                                                                                                                                                                        | 7912        |
| 28. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết: Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                          | 7990        |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                              | 3320 |
| 30. | Xây dựng nhà để ở                                                                                    | 4101 |
| 31. | Xây dựng nhà không để ở                                                                              | 4102 |
| 32. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                        | 4211 |
| 33. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                         | 4212 |
| 34. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                     | 4311 |
| 35. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                          | 4312 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321 |
| 37. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.200.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 220.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>VĂN DĨ | Xóm 1, Thôn<br>Phúc Lâm<br>Thượng, Xã Phúc<br>Lâm, Huyện Mỹ<br>Đức, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 60.000        | 600.000.000              | 27,273       | 0010600147<br>98                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                   | Tổng số                            | 60.000        | 600.000.000              | 27,273       |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                  |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN VĂN NINH  | Xóm 6 Thôn Phúc Lâm Trung, Xã Phúc Lâm, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 45,455 | 001047007383 |
|   |                  |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                  | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 45,455 |              |
|   |                  |                                                                                  |                           |         |               |        |              |
| 3 | TRƯƠNG VĂN THẠCH | Thôn Thượng, Xã Viên Nội, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông         | 60.000  | 600.000.000   | 27,273 | 001059012386 |
|   |                  |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                  | Tổng số                   | 60.000  | 600.000.000   | 27,273 |              |
|   |                  |                                                                                  |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN NINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/02/1947

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001047007383

Ngày cấp: 15/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm 6 Thôn Phúc Lâm Trung, Xã Phúc Lâm, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 6 Thôn Phúc Lâm Trung, Xã Phúc Lâm, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội